

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	51,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	4.0%	9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.61
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

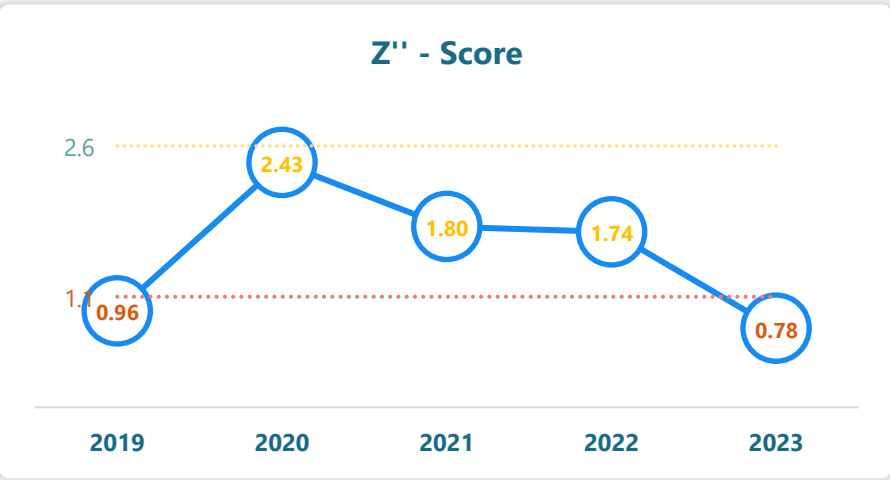
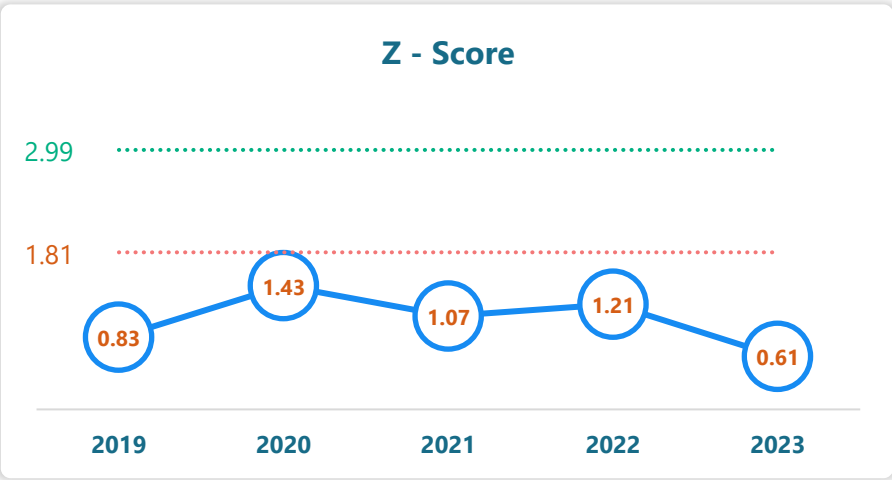
Hệ số nguy cơ phá sản	0.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,597	▲ 256	▲ 19.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
927	▲ 464	▲ 100%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
13.8%		▲ 7.7%

ROA	2023	+/- YoY
3.9%		▲ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LGC** năm **2023** đạt **0.61**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

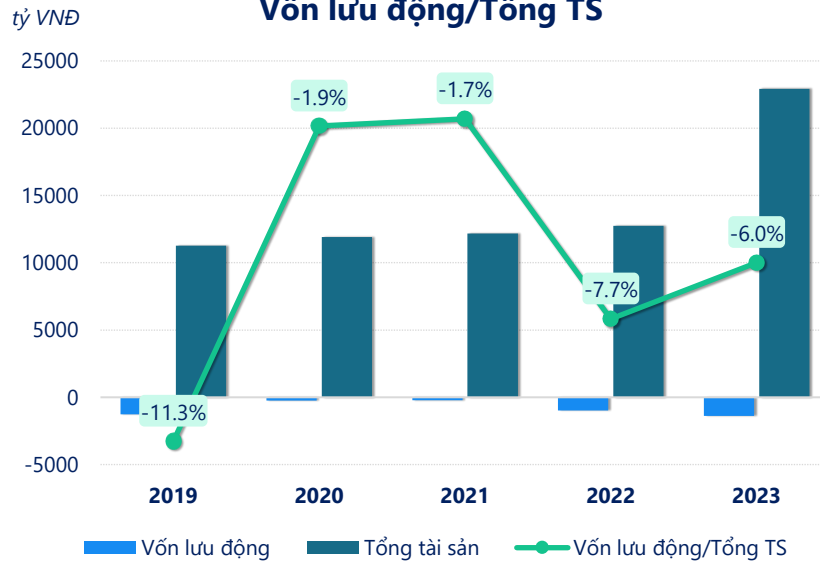
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LGC** năm **2023** đạt **0.78**, thấp hơn so với năm 2022 (1.74). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **LGC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.1%** đạt **1,597** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **927.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

### Vốn lưu động/Tổng TS

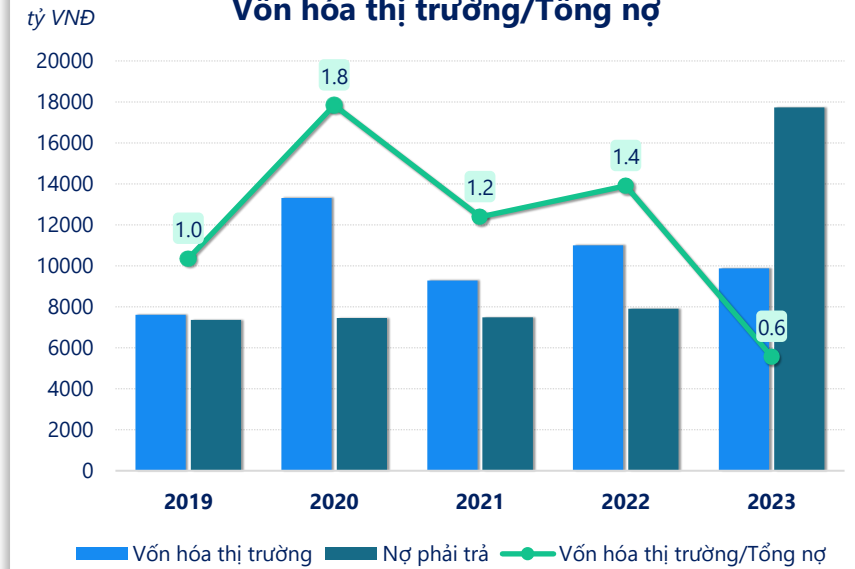


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

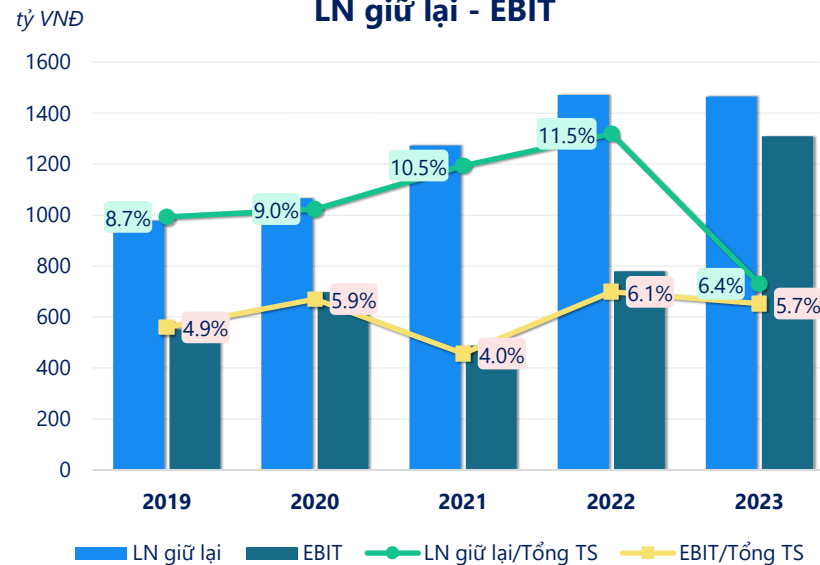
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

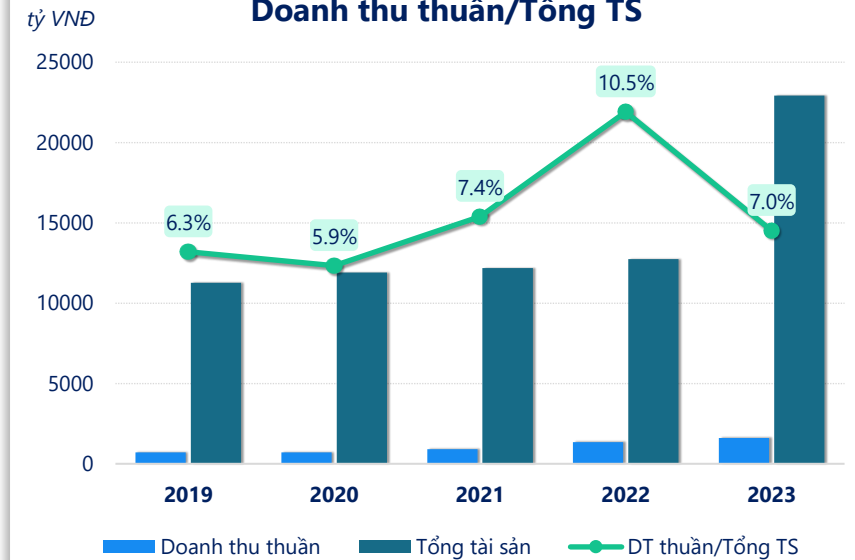
### Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



### LN giữ lại - EBIT



### Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22,913</b>	<b>12,750</b>	<b>79.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,727</b>	<b>1,244</b>	<b>38.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	705	97.8	621%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.60	0.57	1242%
Phải thu ngắn hạn	993	1,120	-11.3%
Hàng tồn kho	5.33	17.3	-69.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.9	9.12	74.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>21,186</b>	<b>11,506</b>	<b>84.1%</b>
Phải thu dài hạn	1,213	1,736	-30.1%
Tài sản cố định	16,387	6,814	140%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.3	58.6	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	869	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,239</b>	<b>1,985</b>	<b>63.2%</b>
Lợi thế thương mại	280	42.9	552%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>17,730</b>	<b>7,907</b>	<b>124%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,099</b>	<b>2,223</b>	<b>39.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,015	854	19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	623	237	163%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14,631</b>	<b>5,684</b>	<b>157%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12,122	5,518	120%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,183</b>	<b>4,843</b>	<b>7.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,183</b>	<b>4,843</b>	<b>7.0%</b>
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>713</b>	<b>705</b>	<b>900</b>	<b>1,341</b>	<b>1,597</b>
Giá vốn hàng bán	230	241	370	520	527
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>483</b>	<b>464</b>	<b>530</b>	<b>821</b>	<b>1,070</b>
Doanh thu HĐTC	263	399	133	92.2	418
Chi phí TC	171	183	237	299	345
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>171</b>	<b>183</b>	<b>232</b>	<b>294</b>	<b>344</b>
LN trong công ty LKLD	-0.40	0.29	0	37.2	69.6
Chi phí bán hàng	39.2	36.2	69.8	108	115
Chi phí QLDN	148	123	102	57.8	131
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>388</b>	<b>520</b>	<b>255</b>	<b>486</b>	<b>967</b>
Lợi nhuận khác	-7.68	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>380</b>	<b>515</b>	<b>254</b>	<b>486</b>	<b>965</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>545</b>	<b>506</b>	<b>308</b>	<b>463</b>	<b>927</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>345</b>	<b>334</b>	<b>208</b>	<b>291</b>	<b>692</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	169	181	345	408	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-104	-207	-710	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	372	23.1	-127	217	611
Tiền đầu kỳ	121	70.3	171	182	97.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-50.3</b>	<b>100</b>	<b>11.9</b>	<b>-84.6</b>	<b>608</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.3	171	182	97.8	705